CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140	**100**		**4.867.974.256.399**	**4.299.205.893.052**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**437.170.552.452**	**283.034.462.335**
1. Tiền	111		437.170.552.452	163.034.462.335
2. Các khoản tương đương tiền	112			120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.332.000.000.000**	**2.502.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.332.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**489.582.541.150**	**454.033.875.037**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.582.043.479	17.599.404.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	115.364.966.787	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	361.635.530.884	350.066.904.703
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.535.311.517.868**	**966.014.219.866**
1. Hàng tồn kho	141		1.535.311.517.868	966.014.219.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**73.909.644.929**	**94.123.335.814**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	35.066.384.944	57.928.662.587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.562.028.066	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.281.231.919	546.265.595
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2(	**200**		**6.455.957.468.905**	**6.662.986.666.166**
I. Tài sản cố định	**220**		**5.951.465.331.794**	**6.267.392.464.636**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.914.774.827.539	6.228.761.237.427
- Nguyên giá	222		13.939.424.925.612	13.934.193.292.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.024.650.098.073)	(7.705.432.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	36.690.504.255	38.631.227.209
- Nguyên giá	228		105.509.604.017	105.509.604.017
-.Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.819.099.762)	(66.878.376.808)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**459.167.589.660**	**346.374.351.728**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	459.167.589.660	346.374.351.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**20.826.250.000**	**20.826.250.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.498.297.451**	**28.393.599.802**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.498.297.451	27.507.858.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			885.740.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.323.931.725.304**	**10.962.192.559.218**
NGUỒN VỐN				

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5.401.510.931.073**	**4.731.521.251.609**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**3.933.455.089.442**	**3.080.481.086.312**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	689.135.388.488	779.809.398.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	89.538.519.593	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.032.651.608	33.161.294.667
4. Phải trả người lao động	314		19.123.026.647	16.471.703.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	937.278.864.429	669.446.314.451
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	700.986.544.019	230.758.088.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.408.889.407.675	1.171.064.198.014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		38.478.511.874	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.992.175.109	40.399.414.199
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.468.055.841.631**	**1.651.040.165.297**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.312.408.829.939	1.494.531.689.373
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		155.647.011.692	156.508.475.924
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**5.922.420.794.231**	**6.230.671.307.609**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**5.922.420.794.231**	**6.230.671.307.609**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20d	329.076.903.137	314.320.492.607
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	299.343.891.094	622.350.815.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.890.815.002	116.077.779.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.453.076.092	506.273.035.488
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11.323.931.725.304**	**10.962.192.559.218**

Cà Mau, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Y CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**1.491.033.515.667**	**1.314.416.847.091**	**1.491.033.515.667**	**1.314.416.847.091**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	44.150.269.693	43.941.463.022	44.150.269.693	43.941.463.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dich vụ (10=01-02)	**10**		**1.446.883.245.974**	**1.270.475.384.069**	**1.446.883.245.974**	**1.270.475.384.069**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.179.611.435.769	852.077.097.878	1.179.611.435.769	852.077.097.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**267.271.810.205**	**418.398.286.191**	**267.271.810.205**	**418.398.286.191**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	36.024.589.136	43.384.420.534	36.024.589.136	43.384.420.534
7. Chi phí tài chính	22	26	25.937.587.786	62.615.892.792	25.937.587.786	62.615.892.792
-Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*23.396.396.645*	*42.402.375.961*	*23.396.396.645*	*42.402.375.961*
8. Chi phí bán hàng	25	27	70.487.847.363	72.952.560.116	70.487.847.363	72.952.560.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	44.142.771.477	55.346.830.436	44.142.771.477	55.346.830.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**162.728.192.715**	**270.867.423.381**	**162.728.192.715**	**270.867.423.381**
11. Thu nhập khác	31	28	38.727.691.750	424.235.205	38.727.691.750	424.235.205
12. Chi phí khác	32	28	4.113.673	402.600.979	4.113.673	402.600.979
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**38.723.578.077**	**21.634.226**	**38.723.578.077**	**21.634.226**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**201.451.770.792**	**270.889.057.607**	**201.451.770.792**	**270.889.057.607**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	16.110.898.347	11.338.244.289	16.110.898.347	11.338.244.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		885.740.823	2.583.488.812	885.740.823	2.583.488.812
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**184.455.131.622**	**256.967.324.506**	**184.455.131.622**	**256.967.324.506**

Cà Mau, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**201.451.770.792**	**270.889.057.607**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	320.192.204.127	319.431.796.901
- Các khoản dự phòng	03	38.478.511.874	29.378.878.689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(443.910.174)	16.170.851.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.501.432.358)	(43.183.293.982)
- Chi phí lãi vay	06	23.396.396.645	42.402.375.961
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**549.573.540.906**	**635.089.666.611**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.197.252.871)	(39.332.806.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(569.297.298.002)	(269.790.552.898)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	150.827.006.558	(937.763.198.955)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25.871.839.171	16.392.225.184
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.066.516.348)	(82.550.769.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.350.315.461)	(13.264.988.852)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	162.500.000	96.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.145.766.995)	(27.104.413.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***31.377.736.958***	***(718.228.837.672)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(121.833.218.862)	(39.521.875.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	(1.620.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	370.000.000.000	1.670.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.910.254.794	26.286.039.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***67.077.035.932***	***36.764.164.463***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	461.655.371.985	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(405.953.021.758)	(525.235.544.750)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.033.000)	(8.921.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***55.681.317.227***	***(525.244.465.750)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**154.136.090.117**	**(1.206.709.138.959)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**283.034.462.335**	**1.895.578.592.820**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**437.170.552.452**	**688.869.453.861**

Cà Mau, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU **Mẫu số B 09a – DN**

LÔ D, KCN P1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

   Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

  Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

  PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

  Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
    + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 85,97 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 5,77% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/03/2019**	**01/01/2019**
Tiền mặt	669.382.381	926.113.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	436.501.170.071	162.108.348.591
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	120.000.000.000
	437.170.552.452	**283.034.462.335**

5 Các khoản đầu tư tài chính	**31/03/2019**			**01/01/2019**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-

	31/03/2019		**01/01/2019**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.332.000.000.000	2.332.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000

	31/03/2019			**01/01/2019**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	27.990.480.000	-	20.826.250.000	26.590.956.000	-

6. Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	7.434.872.600	3.698.943.200
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	4.426.989.829	5.867.139.482
- Các khoản phải thu khách hàng khác	720.181.050	-
	12.582.043.479	**17.599.404.432**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	30.596.710.811	39.435.760.601
- HEARTYCHEM CORPORATION	20.025.673.762	-
- Agricultural Minerals DMCC	25.656.414.980	-
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam		336.645.870
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát		8.005.938.106
- Viện Dầu khí Việt Nam		974.479.163
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	3.440.023.800	3.440.023.800
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	10.382.581.768	10.382.581.768
- Công ty Viet Engineering		2.468.181.818
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT		832.575.000
- Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam		675.190.356
- Liên danh DOBC-HAWAPRO		5.529.148.568
- Các nhà cung cấp khác	25.263.561.666	14.287.040.852
	115.364.966.787	**86.367.565.902**

8. Phải thu khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	361.635.530.884		350.066.904.703	
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GĐ CPH	276.761.701.091	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	37.577.528.769	-	23.079.153.422	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.697.379.900	-	3.415.569.792	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	39.349.132.087	-	37.443.340.008	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2018	-	-	7.636.315.200	-
- Phải thu khác	3.924.789.037	-	1.395.825.190	-
b) Dài hạn		-	-	-
- Phải thu khác		-	-	-
	361.635.530.884	**-**	**350.066.904.703**	**-**

9. Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	264.125.010.597	-	255.589.338.273	-
- Công cụ, dụng cụ	9.111.389.320	-	12.459.568.506	-
- Chi phí SXKD dở dang	97.627.212.771	-	44.262.588.883	-
- Thành phẩm	655.718.217.394	-	376.025.045.801	-
- Hàng hóa	508.729.687.786	-	277.677.678.403	-
	1.535.311.517.868	**-**	**966.014.219.866**	**-**

10. Chi phí trả trước	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**35.066.384.944**	**57.928.662.587**
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	16.334.462.799	32.653.645.574
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	5.133.265.200	8.029.236.645
- Chi phí công cụ dụng cụ (Pallet)	10.746.000.000	8.903.485.779
- Chi phí vận chuyển, xử lý hàng bán	-	8.235.680.996
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.852.656.945	106.613.593
b) Dài hạn	**24.498.297.451**	**27.507.858.979**
- Chi phí sửa chữa tài sản	17.497.626.286	21.898.681.185
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.373.151.421	4.655.569.170
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.627.519.744	953.608.624
	59.564.682.395	**85.436.521.566**

11. Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	**3.348.441.658.877**	**10.393.344.620.871**	**60.359.236.722**	**72.677.801.740**	**59.369.973.815**	**13.934.193.292.025**
Mua trong năm		4.301.705.600		929.927.987		5.231.633.587
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Tại ngày 31/03/2019	**3.348.441.658.877**	**10.397.646.326.471**	**60.359.236.722**	**73.607.729.727**	**59.369.973.815**	**13.939.424.925.612**
						-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Tại ngày 01/01/2019	**1.934.615.695.067**	**5.660.565.847.819**	**46.211.448.071**	**46.465.094.662**	**17.573.968.979**	**7.705.432.054.598**
Khấu hao trong năm	73.691.693.318	242.818.674.318	964.401.553	1.563.301.272	179.973.014	319.218.043.475
Tăng khác						
Tại ngày 31/03/2019	**2.008.307.388.385**	**5.903.384.522.137**	**47.175.849.624**	**48.028.395.934**	**17.753.941.993**	**8.024.650.098.073**
						-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2019	**1.413.825.963.810**	**4.732.778.773.052**	**14.147.788.651**	**26.212.707.078**	**41.796.004.836**	**6.228.761.237.427**
						-
Tại ngày 31/03/2019	**1.340.134.270.492**	**4.494.261.804.334**	**13.183.387.098**	**25.579.333.793**	**41.616.031.822**	**5.914.774.827.539**

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	**22.194.885.567**	**32.483.466.173**	**50.831.252.277**	**105.509.604.017**
Mua trong năm				-
Giảm khác		-		-
Tại ngày 31/03/2019	**22.194.885.567**	**32.483.466.173**	**50.831.252.277**	**105.509.604.017**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				-
Tại ngày 01/01/2019	**5.000.593.896**	**25.909.077.166**	**35.968.705.746**	**66.878.376.808**
Khâu hao trong năm	317.255.711	332.883.668	1.290.583.575	1.940.722.954
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2019	**5.317.849.607**	**26.241.960.834**	**37.259.289.321**	**68.819.099.762**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	**17.194.291.671**	**6.574.389.007**	**14.862.546.531**	**38.631.227.209**
Tại ngày 31/03/2019	**16.877.035.960**	**6.241.505.339**	**13.571.962.956**	**36.690.504.255**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2019 Giá trị	01/01/2019 Giá trị
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	357.229.952.605	282.477.152.203
- Dự án cảng nhập NL	68.956.803.738	38.257.800.411
- Dự ánBigdata	1.630.458.789	1.263.824.756
- Sửa chữa văn phòng nhà máy	7.136.721.254	7.136.721.254
- Dự án Permeate Gas	6.209.610.049	2.696.390.654
- Quản lý alarm HT điều khiển công nghệ NM	2.368.324.087	-
- Triển khai ERP giai đoạn 2	12.287.355.218	11.364.926.500
- Các công trình khác	3.348.363.920	3.177.535.950
	459.167.589.660	**346.374.351.728**

14. Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	441.867.965.057	441.867.965.057	341.388.689.557	341.388.689.557
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.310.711.246	44.310.711.246	41.411.777.091	41.411.777.091
- Công ty Cổ phần F.A	22.040.759.659	22.040.759.659	37.790.086.364	37.790.086.364
- Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	-	-	12.644.235.195	12.644.235.195
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	9.047.181.729	9.047.181.729	4.286.950.407	4.286.950.407
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	-	15.405.131.340	15.405.131.340
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVMTC	-	-	9.064.071.456	9.064.071.456
- Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VI	-	-	17.118.366.591	17.118.366.591
- Các đối tượng khác	171.868.770.797	171.868.770.797	300.700.090.599	300.700.090.599
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	689.135.388.488	**689.135.388.488**	**779.809.398.600**	**779.809.398.600**

15.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguy	2.992.688.842	2.992.688.842	12.499.380.300	12.499.380.300
- Công ty TNHH Yetak Group	3.044.364.986	3.044.364.986	12.241.530.986	12.241.530.986
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	2.760.724.621	2.760.724.621	9.725.990.573	9.725.990.573
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	10.737.975.655	10.737.975.655	8.742.767.479	8.742.767.479
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	584.590.055	584.590.055	7.115.516.950	7.115.516.950
- Công ty TNHH Út Nữ	562.761.120	562.761.120	6.073.202.550	6.073.202.550
- Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	3.357.250.000	3.357.250.000	5.447.757.700	5.447.757.700
- Công ty TNHH Hữu Thành I	8.571.871.536	8.571.871.536	5.209.370.200	5.209.370.200
- Công ty TNHH Minh Trung	3.779.705.074	3.779.705.074	5.173.558.320	5.173.558.320
- Các đối tượng khác	53.146.587.704	53.146.587.704	67.141.598.743	67.141.598.743
	89.538.519.593	**89.538.519.593**	**139.370.673.801**	**139.370.673.801**

16.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.066.370.553	1.066.370.553	-
- Thuế thu nhập cá nhân	5.067.388.398	3.452.316.270	7.165.295.477	1.354.409.191
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.120.572	16.110.898.347	31.350.315.461	12.357.703.458
- Thuế tài nguyên	202.345.130	657.834.172	632.290.302	227.889.000
- Thuế khác	294.440.567	2.376.155.599	2.577.946.207	92.649.959
	33.161.294.667	**23.663.574.941**	**42.792.218.000**	**14.032.651.608**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	148.918.990	-	36.444.428	185.363.418
- Thuế nhập khẩu	-	1.452.230.231	2.150.752.127	698.521.896
- Thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	546.265.595	**1.452.230.231**	**2.187.196.555**	**1.281.231.919**

17. Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**937.278.864.429**	**669.446.314.451**
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% năm 2018 (1)	567.115.478.757	575.040.481.001
- Tạm trích tiền khí quý 1 năm 2019 (2)	236.032.643.163	-
- Các khoản trích trước khác	134.130.742.509	94.405.833.450
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	535.795.803	1.585.937.056
+ Lãi vay	18.528.612.529	32.197.880.312
+ Chi phí ASXH phải trả	2.619.500.000	-
+ Chiết khấu thương mại	42.396.849.541	15.180.288.515
+ Chi phí mua hàng hóa	48.770.066.188	41.704.922.770
+ Chi phí vận chuyển hàng hóa	2.467.093.283	-
+ Chi phí quảng cáo phải trả	12.041.237.212	-
+ Chi phí phải trả khác	6.771.587.953	3.736.804.797
b) Dài hạn	-	-
	937.278.864.429	**669.446.314.451**

(1) Tiền khí phải trả Tập đoàn năm 2018 theo Quyết định số 1294/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2019, với giá khí tạm tính để đảm bảo LN 12% trên vốn Chủ sở hữu là 4,049USD/Tr.BTU tương đương 3,838USD/GJ (đã bao gồ 10% VAT).

(2) Tạm tính bổ sung phần chênh lệch tiền khí giữa giá khí theo 46FO và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019.

18. Phải trả khác	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**700.986.544.019**	**222.596.244.966**
- Kinh phí công đoàn,	1.086.583.900	1.227.426.420
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	349.532.000	1.377.313.800
- Quỹ thưởng an toàn	10.876.489.166	3.110.068.346
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	*32.375.616.667*	*32.375.616.667*
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	*1.176.849.040*	*1.176.849.040*
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	*78.515.027.920*	*78.515.027.920*
+ Phải trả về cổ phần hóa	*247.500.000*	*247.500.000*
+ Phải trả khác	*(162.785.316)*	*(162.785.316)*
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	*40.732.029.647*	*40.732.029.647*
- Phải trả cổ tức năm 2018	*476.460.000.000*	-
- Chi phí an sinh xã hội phải trả	-	4.281.158.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.478.287.566	3.864.627.013
b) Dài hạn	-	8.161.843.875
	700.986.544.019	**230.758.088.841**

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.408.889.407.675	1.408.889.407.675	643.778.231.419	405.953.021.758	1.171.064.198.014	1.171.064.198.014
b) Vay dài hạn	1.312.408.829.939	1.312.408.829.939		182.122.859.434	1.494.531.689.373	1.494.531.689.373
	2.721.298.237.614	**2.721.298.237.614**	**643.778.231.419**	**588.075.881.192**	**2.665.595.887.387**	**2.665.595.887.387**

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí

đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iiiii) Ngoài ra trong năm PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, ngân hàng ABB Sài Gòn khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 3 năm 2019 dư nợ VCB là 5.905.675,64 USD, lãi suất cho vay là 2,9%/năm và khoản vay 50.000.000.000 đồng với lãi suất 5,7%/năm. Dư nợ ngân hàng ABB Sài Gòn 8.499.200USD, lãi suất 2,9%/năm.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Quỹ đầu tư phát triển**	**LNST chưa phân phối và các quỹ**	**Cộng**
Số dư tại 01/01/2018	**5.294.000.000.000**	**235.869.469.817**	**592.681.265.980**	**6.122.550.735.797**
- Lãi trong năm trước			256.967.324.506	**256.967.324.506**
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		30.836.078.941	(30.836.078.941)	-
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(16.241.279.592)	**(16.241.279.592)**
- Các khoản làm giảm lợi nhuận			(4.822.265.217)	**(4.822.265.217)**
Số dư ngày 31/03/2018	**5.294.000.000.000**	**266.705.548.758**	**797.748.966.736**	**6.358.454.515.494**
Số dư tại 01/01/2019	**5.294.000.000.000**	**314.320.492.607**	**622.350.815.002**	**6.230.671.307.609**
- Lãi trong kỳ này			184.455.131.622	184.455.131.622
- Trích quỹ KT- PL CBCNV năm			(16.234.155.000)	(16.234.155.000)
- Trích quỹ thưởng Ban QLĐH			(11.490.000)	(11.490.000)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2019		14.756.410.530	(14.756.410.530)	-
- Cổ tức dự trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư ngày 31/03/2019	**5.294.000.000.000**	**329.076.903.137**	**299.343.891.094**	**5.922.420.794.231**

	31/03/2019	**01/01/2019**
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

	31/03/2019	**01/01/2019**
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

	31/03/2019	**01/01/2019**
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	329.076.903.137	314.320.492.607
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	329.076.903.137	**314.320.492.607**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2019	01/01/2019
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ USD	473.086,41	810.188,66
d) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93

Bảng cân đối kế toán

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dich vụ	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Doanh thu bán ure	1.239.598.754.050	1.188.553.252.714
+ Bán trong nước	*1.164.472.630.100*	1.044.641.605.000
+ Xuất khẩu	*75.126.123.950*	143.911.647.714
- Doanh thu bán Amo	22.174.262.517	10.358.950.505
- Doanh thu bán hàng hóa	183.257.363.850	84.330.907.004
- Doanh bán thu phế phẩm và các thành phẩm khác	46.003.135.250	29.956.736.550
- Doanh thu dịch vụ	-	1.217.000.318
	1.491.033.515.667	**1.314.416.847.091**
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	44.150.269.693	43.941.463.022
	44.150.269.693	**43.941.463.022**

23. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Giá vốn của ure	963.466.101.394	752.814.161.328
- Giá vốn của Amo	20.693.790.176	6.271.318.026
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	172.846.945.834	87.440.450.884
- Giá vốn của phế phẩm và sản phẩm khác	22.604.598.365	5.551.167.640
	1.179.611.435.769	**852.077.097.878**

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	882.447.378.561	332.988.081.799
- Chi phí nhân công	89.534.720.769	91.803.914.599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.192.204.127	319.431.796.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.982.607.169	73.374.478.577
- Chi phí khác bằng tiền	56.541.091.801	58.406.433.559
	1.426.698.002.427	**876.004.705.435**

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.501.432.358	43.183.293.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.523.156.778	201.126.552
	36.024.589.136	**43.384.420.534**

26. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền vay	23.396.396.645	42.402.375.961
- Chiết khấu thanh toán	29.750.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.147.934.859	1.313.867.283
- Lỗ do đánh giá lại	-	16.233.413.748
- Phí bảo lãnh	1.363.506.282	2.666.235.800
	25.937.587.786	**62.615.892.792**

27. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	20.427.928.868	19.145.078.836
- Phí quản lý Tập Đoàn	-	6.062.731.521
- Chi phí khấu hao	3.224.636.401	6.752.513.877
- Trích quỹ phát triển KHCN	-	5.000.000.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	20.490.206.208	18.386.506.202
	44.142.771.477	**55.346.830.436**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	7.014.702.749	6.484.724.185
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	30.498.580.298	24.195.639.146
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	16.632.500.001	20.661.056.120
- Chi phí an sinh xã hội	3.750.000.000	15.000.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.592.064.315	6.611.140.665
	70.487.847.363	**72.952.560.116**

28. Thu nhập và chi phí khác	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
a. Thu nhập khác		
- Thu tiền Bảo hiểm Nhà máy	37.488.786.000	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	328.508.669	369.757.144
- Thu nhập khác	910.397.081	54.478.061
	38.727.691.750	**424.235.205**
b. Chi phí khác		
- Các khoản khác	4.113.673	402.600.979
	4.113.673	**402.600.979**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.110.898.347	11.338.244.289
	16.110.898.347	**11.338.244.289**

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	3.735.929.400	2.349.716.800
	3.735.929.400	**2.349.716.800**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	482.990.108.132	228.743.662.875
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	68.823.911.557	68.084.967.780
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	43.047.784.562	71.232.452.017
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVMTC)	-	1.756.457.058
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	927.338.503	1.663.973.905
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	858.429.000	1.331.954.000
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	6.998.262.604	6.408.487.042
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.170.919.108	3.178.989.510
	606.816.753.466	**382.400.944.187**
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.461.778.064	5.525.181.042

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	-	19.718.000.000
	-	**19.718.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	441.867.965.057	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.310.711.246	41.411.777.091
Viện Dầu khí Việt Nam	4.504.062.753	9.928.836.163
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	4.733.447.778	2.176.257.098
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.331.579.008	3.178.989.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.186.313.340	947.789.340
	499.934.079.182	**399.032.338.759**
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	208.735.651.387	**208.735.651.387**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí